

Số: ~~151~~ /TTr-UBND

Thái Nguyên, ngày ~~18~~ tháng 11 năm 2018

**TỜ TRÌNH**

**Về việc Quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2017**

Kính gửi: Các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ,

Trên cơ sở báo cáo tổng hợp của Sở Tài chính tại Văn bản số 4208/STC-QLNS ngày 09/11/2018 và thực hiện Thông báo kết luận số 339-KL/TU ngày 22/10/2018 của Ban thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh khóa XIII, Kỳ họp thứ 8 xem xét, thông qua Quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2017 (có Báo cáo và dự thảo Nghị quyết kèm theo), cụ thể:

| STT        | Nội dung                                                                | Số tiền (đồng)            |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>                         | <b>12.789.065.113.343</b> |
| <b>II</b>  | <b>Tổng thu ngân sách địa phương</b>                                    | <b>20.216.646.427.100</b> |
| 1          | Thu ngân sách tỉnh                                                      | 10.476.809.615.644        |
|            | <i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương</i>                    | <i>3.442.474.311.030</i>  |
| 2          | Thu ngân sách huyện                                                     | 8.204.407.915.890         |
|            | <i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh</i>                          | <i>3.676.551.844.965</i>  |
| 3          | Thu ngân sách xã                                                        | 1.535.428.895.566         |
|            | <i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách huyện</i>                         | <i>1.299.121.008.801</i>  |
| <b>III</b> | <b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>                                    | <b>20.113.204.941.004</b> |
|            | <b>Tổng chi ngân sách địa phương không bao gồm chi từ nguồn bội chi</b> | <b>20.088.453.934.825</b> |
| 1          | Chi ngân sách tỉnh                                                      | 10.498.029.858.911        |
|            | Chi NS tỉnh không bao gồm chi từ nguồn bội chi                          | 10.473.278.852.732        |
|            | <i>Trong đó: Chi bổ sung cho ngân sách huyện</i>                        | <i>3.676.551.844.965</i>  |
| 2          | Chi ngân sách huyện                                                     | 8.117.884.138.188         |
|            | <i>Trong đó: Chi bổ sung cho ngân sách xã</i>                           | <i>1.299.121.008.801</i>  |

|           |                                    |                        |
|-----------|------------------------------------|------------------------|
| 3         | Chi ngân sách xã                   | 1.497.290.943.905      |
| <b>IV</b> | <b>Kết dư ngân sách địa phương</b> | <b>128.192.492.275</b> |
| 1         | Kết dư ngân sách tỉnh              | 3.530.762.912          |
| 2         | Kết dư ngân sách huyện             | 86.523.777.702         |
| 3         | Kết dư ngân sách xã                | 38.137.951.661         |

Số kết dư ngân sách tỉnh đề nghị trích 50% bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính của tỉnh, 50% còn lại ghi thu ngân sách tỉnh năm 2018.

Trên đây là Tờ trình về việc Quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2017, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh khoá XIII, kỳ họp thứ 8 xem xét, quyết nghị. 

**Nơi nhận:**

- Như trên;
  - Thường trực Tỉnh ủy;
  - Thường trực HĐND tỉnh;
  - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
  - LĐ VPUBND tỉnh;
  - Sở Tài chính;
  - Lưu: VT, KT, TH.
- (TTr.01.11/280b) 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



**Vũ Hồng Bắc**

Số 283 /BC-UBND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 11 năm 2018

## **BÁO CÁO**

### **Quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2017**

(Kèm theo Tờ trình số: 151 /TTr-UBND ngày 09 /11/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Kính gửi: Các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

UBND tỉnh tổng hợp số liệu quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2017 báo cáo HĐND tỉnh khóa XIII, Kỳ họp thứ 8 như sau:

Nhiệm vụ tài chính - ngân sách nhà nước năm 2017 được thực hiện trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội trong nước tiếp tục có sự chuyển biến tích cực, lạm phát được kiểm soát, kinh tế vĩ mô ổn định. Trên địa bàn tỉnh, mặc dù còn khó khăn, thách thức song với sự quan tâm chỉ đạo sát sao, kịp thời của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, cùng với sự nỗ lực phấn đấu của các cấp, các ngành, doanh nghiệp và nhân dân, kế hoạch thu chi ngân sách nhà nước năm 2017 đã đạt được những kết quả nổi bật, hoàn thành vượt kế hoạch đề ra. Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (31%) cao hơn tốc độ tăng chi NSDP (11%). Cơ cấu chi đầu tư/chỉ thường xuyên năm 2017 (38/62) cao hơn năm 2016 (31/69) phản ánh hướng tích cực trong tiết kiệm NSNN cho đầu tư phát triển. Kết quả cụ thể đạt được như sau:

#### **I. Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh**

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 12.789.065 triệu đồng, bằng 142% so với dự toán đầu năm và bằng 130% so với quyết toán năm 2016.

**1. Thu trong cân đối:** 12.729.299 triệu đồng, bằng 141% so với dự toán đầu năm và bằng 132% so với quyết toán năm 2016, trong đó:

**1.1 Thu nội địa:** 10.011.163 triệu đồng, bằng 148% so với dự toán đầu năm, so với quyết toán năm 2016 đạt 126%.

Có 14/17 khoản thu thực hiện vượt dự toán được giao, cụ thể một số khoản thu đạt cao như sau:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương quản lý sau nhiều năm không đạt kế hoạch, năm 2017 đã thực hiện được 993.945 triệu đồng, tăng 133.945 triệu đồng và bằng 115,6% so với dự toán được giao. Số thu chủ yếu từ Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên nộp được 299,3 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Than Khánh Hòa nộp được 124,1 tỷ đồng; Công ty Than Núi Hồng nộp được 100,6 tỷ đồng; Tổng Công ty Viễn thông quân đội (Viettel) - Chi nhánh Thái Nguyên nộp được 68,2 tỷ đồng; Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên nộp được 62,2 tỷ đồng.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện được 1.897.177 triệu đồng, tăng 311.677 triệu đồng và bằng 119,7% so với dự toán. Trong đó, riêng số thuế nhà thầu của Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên đã nộp được 1.580,8 tỷ đồng, chiếm 83,3% tổng thu của cả khối.

- Thu từ khu vực tư nhân và ngoài quốc doanh: Dự toán giao 1.243,2 triệu đồng, thực hiện được 1.637,5 triệu đồng, bằng 131,7% so với dự toán. Số thu tăng chủ yếu thu từ Công ty TNHH Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo nộp được 676,1 tỷ đồng (chiếm 41,28%); số còn lại từ một số doanh nghiệp trọng điểm như: Công ty cổ phần Thương mại Thái Hưng nộp được 66,6 tỷ đồng; Công ty cổ phần Prime Phở Yên nộp được 46 tỷ đồng; Công ty cổ phần Nhiệt điện An Khánh nộp được 29,9 tỷ đồng...

- Thuế thu nhập cá nhân: Dự toán giao 800.000 triệu đồng, thực hiện được 938.085 triệu đồng, bằng 117% so với dự toán. Chỉ tiêu này đạt cao là do chủ yếu thu từ quyết toán thuế TNCN năm 2016 của các chuyên gia nước ngoài làm việc tại dự án Tổ hợp công nghệ cao Samsung như: Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên nộp được 237,5 tỷ đồng, các chuyên gia vắng lai nộp được 116,5 tỷ đồng; Công ty Samsung Electro-Mechanics Việt Nam được 62,3 tỷ đồng.

- Thu tiền sử dụng đất: Dự toán giao 650.000 triệu đồng, thực hiện được 2.504.731 triệu đồng, bằng 385% dự toán đầu năm tính giao. Chỉ tiêu này tăng thu đột biến so với dự toán do Dự án đường Bắc Sơn kéo dài và một số dự án khu dân cư khác trên địa bàn tỉnh được đẩy nhanh tiến độ thực hiện.

- Thu tiền chi thuê mặt đất mặt nước: Dự toán giao 313.000 triệu đồng, thực hiện được 524.536 triệu đồng, bằng 167,6% so với dự toán. Chỉ tiêu này đạt cao so với dự toán được giao là do thực hiện ghi thu, ghi chi tiền thuê đất trả một lần cho 50 năm của một số dự án thực hiện trong Khu công nghiệp Diêm Thụy - Phú Bình của Ban quản lý Các khu công nghiệp là 223.450 triệu đồng; ghi thu, ghi chi tiền thuê đất của một số địa phương như thành phố Thái Nguyên là 39.975 triệu đồng, thành phố Sông Công là 2.296 triệu đồng, thị xã Phở Yên là 83.431 triệu đồng, huyện Phú Bình là 19.862 triệu đồng, huyện Đại Từ là 4.626 triệu đồng,...

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: Dự toán giao 101.600 triệu đồng, thực hiện được 228.375 triệu đồng, bằng 225% so với dự toán.

Có 03 chỉ tiêu không đạt dự toán giao:

- Lệ phí trước bạ: Dự toán giao 350.000 triệu đồng, thực hiện được 331.516 triệu đồng, bằng 94,7% so với dự toán. Nguyên nhân không đạt dự toán đầu năm là do người tiêu dùng chờ đợi chính sách giảm thuế nhập khẩu đối với linh kiện xe ô tô dẫn đến số thu lệ phí trước bạ đối với ô tô giảm mạnh, số thu trong năm không đạt so với dự toán được giao.

- Thuế bảo vệ môi trường: Dự toán giao 500.000 triệu đồng, thực hiện được 448.980 triệu đồng, bằng 89,8% so với dự toán. Chỉ tiêu này chưa đạt dự toán giao do Công ty cổ phần xăng dầu dầu khí Thái Nguyên thuộc Tổng công ty dầu Việt Nam (PVOIL) đã thực hiện thoái vốn nhà nước, không còn là đơn vị đầu mỗi phải nộp thuế bảo vệ môi trường nên giảm 30 tỷ đồng.

- Thu bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước: Dự toán giao 3.000 triệu đồng, thực hiện được 734 triệu đồng, bằng 24,5% so với dự toán.

**1.2. Thu xuất nhập khẩu:** Dự toán giao 2.250.000 triệu đồng, thực hiện được 2.718.135 triệu đồng, bằng 120,8% dự toán.

**2. Thu đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng:** Thực hiện thu được 59.766 triệu đồng.

## **II. Thu ngân sách địa phương**

Thu ngân sách địa phương năm 2017 đạt 20.216.646 triệu đồng, tăng 8.291.574 triệu đồng so với dự toán (tăng 96,6%), cụ thể như sau:

**1. Các khoản nội địa:** Ngân sách địa phương được hưởng theo tỷ lệ điều tiết thực hiện được 9.503.913 triệu đồng, tăng 3.152.313 triệu đồng, tăng 49,6% so với dự toán.

**2. Thu đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng:** 59.766 triệu đồng.

**3. Thu chuyển nguồn năm 2016 sang năm 2017:** 2.183.239 triệu đồng.

**4. Thu kết dư ngân sách năm 2016 chuyển sang:** 51.582 triệu đồng.

**5. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:** 8.418.147 triệu đồng, trong đó:

**5.1. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách tỉnh:** 3.442.474 triệu đồng.

Quyết toán thu ngân sách Trung ương bổ sung tăng 527.402 triệu đồng so với dự toán. Trong đó cụ thể như sau:

- Thu bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước tăng 550.799 triệu đồng. Chi tiết như sau:

+ Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng: 154.596 triệu đồng;

+ Kinh phí thực hiện Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ, địa giới hành chính hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính năm 2016: 1.000 triệu đồng;

+ Kinh phí trợ cấp một lần theo quy định tại Quyết định số 24/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 8.719 triệu đồng;

+ Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016: 6.186 triệu đồng;

+ Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế: 8.022 triệu đồng;

+ Hỗ trợ vốn dự phòng ngân sách Trung ương để thực hiện phòng chống cháy rừng và bảo vệ rừng cấp bách năm 2015: 6.000 triệu đồng;

+ Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội năm 2016: 23.194 triệu đồng;

+ Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội năm 2017: 14.400 triệu đồng;

+ Kinh phí khắc phục hậu quả hạn hán và xâm nhập mặn vụ Đông Xuân năm 2016-2017: 19.200 triệu đồng;

+ Kinh phí triển khai công tác tuyên truyền và đấu tranh xóa bỏ tổ chức Dương Văn Minh: 2.300 triệu đồng;

+ Bổ sung dự toán năm 2017 thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 6.390 triệu đồng;

+ Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ năm 2017: 24.142 triệu đồng;

+ Kinh phí Hội Văn học nghệ thuật, Hội Nhà báo năm 2017: 665 triệu đồng;

+ Bổ sung dự toán chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2017: 19.800 triệu đồng;

+ Kinh phí thực hiện chính sách nội trú năm 2016 và 2017 theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: 3.383 triệu đồng;

+ Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội năm 2017: 5.142 triệu đồng;

+ Kinh phí thực hiện hỗ trợ giáo dục năm 2016: 38.818 triệu đồng;

+ Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư năm 2017: 3.000 triệu đồng;

+ Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số năm 2017: 16.757 triệu đồng;

+ Bổ sung từ nguồn dự phòng NSTW năm 2016 để thực hiện các dự án cấp bách: 48.500 triệu đồng;

+ Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2016, 2017: 352 triệu đồng;

+ Kinh phí hỗ trợ thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dùng chiếu phim lưu động năm 2017: 300 triệu đồng;

+ Kinh phí sự nghiệp Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - Việc làm - An toàn lao động năm 2017: 2.855 triệu đồng;

+ Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa năm 2017: 1.355 triệu đồng;

+ Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí và chi phí hỗ trợ học tập năm 2015: 11.501 triệu đồng;

+ Kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy năm 2017: 4.040 triệu đồng;

+ Trái phiếu Chính phủ: 120.182 triệu đồng.

- Thu bổ sung mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước: dự toán giao 281.201 triệu đồng, thực hiện được 257.804 triệu đồng, giảm so với dự toán 23.397 triệu đồng. Do các chương trình này thực hiện ghi thu ghi chi theo tiến độ giải ngân của dự án.

**5.2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện:** 3.676.552 triệu đồng.

**5.3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã:** 1.299.121 triệu đồng.

### **III. Về chi ngân sách địa phương**

Quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2017 là 20.113.205 triệu đồng, tăng 7.097.155 triệu đồng so với dự toán đầu năm (trong đó tăng chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới 2.156.485 triệu đồng). Nguồn để tăng chi chủ yếu là nguồn bổ sung tăng của ngân sách Trung ương, thu chuyển nguồn năm trước, nguồn vượt thu ngân sách,... trong đó chi tiết như sau:

**1. Chi trong cân đối:** 14.504.505 triệu đồng, tăng 4.307.670 triệu đồng so với dự toán đầu năm (tăng 42%), cụ thể:

**1.1. Chi đầu tư phát triển:** 4.151.092 triệu đồng, tăng 2.508.512 triệu đồng so với dự toán đầu năm (tăng 152,7%). Thực hiện tăng so dự toán là do: Chi tăng chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn tăng thu ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ NSTW, bổ sung từ vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư; trong đó:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn tập trung: 1.012.348 triệu đồng, tăng 362.138 triệu đồng, tăng 55,7% so với dự toán.

- Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất là 3.038.226 triệu đồng, tăng 2.306.226 triệu đồng, tăng 315% so với dự toán. Số kinh phí thực hiện tăng cao so với dự toán giao là do khối huyện tăng thu tiền sử dụng đất đã bổ sung chi đầu tư cơ sở hạ tầng, quyết toán một số công trình từ năm trước chuyển sang.

Trong đó chi bổ sung vốn điều lệ Quỹ Phát triển đất là 107.839 triệu đồng, tăng 156,8% so với dự toán.

- Chi đầu tư từ nguồn đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng: 59.766 triệu đồng.
- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 10.000 triệu đồng.
- Chi từ nguồn bội chi: 24.751 triệu đồng.
- Chi hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp công ích: 6.000 triệu đồng.

**1.2. Chi thường xuyên:** 7.754.753 triệu đồng, tăng 781.257 triệu đồng so với dự toán (tăng 11%), chủ yếu tăng chi từ nguồn bổ sung thực hiện các nhiệm vụ của ngân sách Trung ương, tăng lương cơ sở, cụ thể như sau:

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo: 2.941.136 triệu đồng, tăng 16.164 triệu đồng so với dự toán.

- Chi sự nghiệp kinh tế: 880.756 triệu đồng, tăng 73.712 triệu đồng, tăng chủ yếu là do trong năm Trung ương bổ sung có mục tiêu khắc phục hậu quả thiên tai, phát triển rừng; bổ sung từ dự phòng ngân sách, chi khác ngân sách phân bổ cho các nhiệm vụ sự nghiệp kinh tế.

- Chi sự nghiệp y tế: 989.558 triệu đồng, tăng 170.545 triệu đồng chủ yếu do cấp bổ sung kinh phí để thực hiện mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng, kinh phí thực hiện phụ cấp trực của ngành.

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 27.227 triệu đồng, tăng 758 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp văn hoá: 106.119 triệu đồng, tăng 12.288 triệu đồng, bằng 113% so với dự toán.

- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: 68.311 triệu đồng, tăng 5.885 triệu đồng so với dự toán.

- Chi đảm bảo xã hội: 383.411 triệu đồng, tăng 97.977 triệu đồng so với dự toán, chủ yếu tăng do bổ sung kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội.

- Chi quản lý hành chính: 1.682.282 triệu đồng, tăng 268.237 triệu đồng so với dự toán, trong đó chủ yếu tăng ở khối huyện do kinh phí chi trả lương và phụ cấp tăng thêm cho cán bộ xã được xếp lương theo trình độ chính trị, chi từ nguồn tăng thu khối huyện.

- Chi sự nghiệp môi trường: 309.946 triệu đồng, tăng 3.034 triệu đồng, chủ yếu do tăng chi từ nguồn tăng thu phí bảo vệ môi trường huyện được hưởng.

- Chi quốc phòng: 136.828 triệu đồng, bằng 135,7% so với dự toán.
- Chi an ninh và trật tự xã hội: 59.532 triệu đồng, bằng 124% so với dự toán.
- Chi khác ngân sách: 137.015 triệu đồng, tăng 82.390 triệu đồng, bằng 250,8% so với dự toán.

**1.3. Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính:** Dự toán giao 1.000 triệu đồng, quyết toán 1.000 triệu đồng (bằng dự toán).

**1.4. Chi chuyển nguồn:** Thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện, quy định một số khoản chi thuộc nhiệm vụ chi ngân sách năm trước chưa thực hiện được phép chi chuyển nguồn sang năm sau để tiếp tục thực hiện chi. Tổng kinh phí chuyển nguồn năm 2017 sang năm 2018 là **1.766.138 triệu đồng**, trong đó:

a) Ngân sách tỉnh: 1.259.899 triệu đồng, giảm so với năm 2016 là 279.197 triệu đồng. Đây là khoản kinh phí phải dành riêng để chuyển nguồn theo quy định của Bộ Tài chính.

b) Ngân sách huyện chi chuyển nguồn: 457.276 triệu đồng; chủ yếu là tiền cấp quyền sử dụng đất thu cuối năm chưa quyết toán, nguồn thực hiện cải cách tiền lương, kinh phí khoán chi của một số đơn vị và một số nhiệm vụ chi năm 2017 chuyển nguồn sang năm 2018 tiếp tục thực hiện,... Trong đó ngân sách các huyện, thành phố, thị xã có số chuyển nguồn như sau: Thành phố Thái Nguyên là 194.384 triệu đồng; thành phố Sông Công là 74.543 triệu đồng; thị xã Phổ Yên là 44.317 triệu đồng; huyện Đại Từ là 34.285 triệu đồng; huyện Định Hóa là 46.555 triệu đồng; huyện Võ Nhai là 29.903 triệu đồng; huyện Phú Bình là 12.031 triệu đồng; huyện Đồng Hỷ là 9.350 triệu đồng; huyện Phú Lương là 11.908 triệu đồng.

c) Ngân sách xã chi chuyển nguồn: 48.963 triệu đồng, chủ yếu là các khoản chi tạm ứng chưa đủ điều kiện quyết toán và các khoản được chuyển sang năm sau thực hiện tiếp như kinh phí chi thường xuyên, khắc phục thiên tai, nguồn vượt thu,...

**1.5. Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác**

Dự toán giao là 870.515 triệu đồng; quyết toán thực hiện 831.550 triệu đồng, bằng 95,52% dự toán.

**2. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới:** 4.975.700 triệu đồng, trong đó:

- Chi bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện: 3.676.552 triệu đồng.
- Chi bổ sung từ ngân sách huyện cho ngân sách cấp xã: 1.299.121 triệu đồng.

**3. Chi trả nợ gốc tiền vay**

Chi trả nợ gốc tiền vay 633.000 triệu đồng. Nguồn trả nợ vay từ tiền vay Kho bạc Nhà nước năm 2016: 500.000 triệu đồng; nguồn tăng thu ngân sách 133.000 triệu đồng.

**4. Chi dự phòng ngân sách tỉnh:** Dự toán giao là 75.000 triệu đồng, đã thực hiện chi 60.848 triệu đồng.

*(Có các Phụ lục chi tiết kèm theo)*

Trên đây là Báo cáo Quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2017, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh khóa XIII, Kỳ họp thứ 8./

**Nơi nhận:**

- Như trên;
  - Thường trực Tỉnh ủy;
  - Thường trực HĐND tỉnh;
  - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
  - LĐVP UBND tỉnh;
  - Sở Tài chính;
  - Lưu: VT, KT, TH.
- (BC.01.11/280b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Vũ Hồng Bắc**

**Phụ lục I**

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017 TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Báo cáo số: **283** /BC-UBND ngày **09** /11/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | Chỉ tiêu                                        | Dự toán           | Quyết toán        | Trong đó         |                          | So sánh (%)  |
|------------|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|--------------------------|--------------|
|            |                                                 |                   |                   | Thu ngân sách TW | Thu ngân sách địa phương |              |
|            |                                                 | <i>1</i>          | <i>2</i>          | <i>3</i>         | <i>4</i>                 | <i>5=2/1</i> |
| <b>A</b>   | <b>Tổng thu trên địa bàn (I + II)</b>           | <b>9.010.000</b>  | <b>12.789.065</b> | <b>3.225.386</b> | <b>9.563.679</b>         | <b>141,9</b> |
| <b>I</b>   | <b>Thu cân đối ngân sách nhà nước (a+b)</b>     | <b>9.010.000</b>  | <b>12.729.299</b> | <b>3.225.386</b> | <b>9.503.913</b>         | <b>141,3</b> |
| <b>I.1</b> | <b>Thu nội địa</b>                              | <b>6.760.000</b>  | <b>10.011.163</b> | <b>507.251</b>   | <b>9.503.913</b>         | <b>148,1</b> |
| 1          | Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương quản lý | 860.000           | 993.945           | 1.361            | 992.584                  | 115,6        |
| 2          | Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý | 54.700            | 57.378            |                  | 57.378                   | 104,9        |
| 3          | Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài    | 1.585.500         | 1.897.177         | 321              | 1.896.855                | 119,7        |
| 4          | Thu từ khu vực tư nhân và ngoài quốc doanh      | 1.243.200         | 1.637.577         | 1.067            | 1.636.510                | 131,7        |
| 5          | Lệ phí trước bạ                                 | 350.000           | 331.516           |                  | 331.516                  | 94,7         |
| 6          | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                    | 1.000             | 1.674             |                  | 1.674                    | 167,4        |
| 7          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                | 13.000            | 15.111            |                  | 15.111                   | 116,2        |
| 8          | Thuế thu nhập cá nhân                           | 800.000           | 938.085           | 228              | 937.857                  | 117,3        |
| 9          | Thuế bảo vệ môi trường                          | 500.000           | 448.980           | 266.876          | 182.104                  | 89,8         |
| 10         | Thu phí và lệ phí                               | 170.000           | 186.183           | 21.786           | 164.398                  | 109,5        |
| 11         | Thu tiền sử dụng đất                            | 650.000           | 2.504.731         |                  | 2.504.731                | 385,3        |
| 12         | Thu tiền thuê mặt đất mặt nước                  | 313.000           | 524.536           | 127              | 524.409                  | 167,6        |
| 13         | Thu bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước     | 3.000             | 734               |                  | 734                      | 24,5         |
| 14         | Thu khác của ngân sách                          | 96.000            | 218.272           | 84.876           | 133.396                  | 227,4        |
| 15         | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản         | 101.600           | 228.375           | 130.609          | 97.766                   | 224,8        |
| 16         | Thu tại xã                                      | 9.000             | 16.209            |                  | 16.209                   | 180,1        |
| 17         | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết               | 10.000            | 10.681            |                  | 10.681                   | 106,8        |
| <b>I.2</b> | <b>Thu hoạt động xuất nhập khẩu</b>             | <b>2.250.000</b>  | <b>2.718.135</b>  | <b>2.718.135</b> |                          | <b>120,8</b> |
| <b>II</b>  | <b>Thu các khoản huy động đóng góp</b>          |                   | <b>59.766</b>     |                  | <b>59.766</b>            |              |
| <b>B</b>   | <b>Thu chuyển nguồn</b>                         |                   | <b>2.183.239</b>  |                  | <b>2.183.239</b>         |              |
| <b>C</b>   | <b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>           |                   | <b>51.582</b>     |                  | <b>51.582</b>            |              |
| <b>D</b>   | <b>Thu chuyển giao ngân sách</b>                | <b>2.915.072</b>  | <b>8.418.147</b>  |                  | <b>8.418.147</b>         | <b>288,8</b> |
| 1          | Bổ sung cân đối                                 | 2.044.557         | 5.583.254         |                  | 5.583.254                | 273,1        |
| 2          | Bổ sung có mục tiêu                             | 870.515           | 2.834.893         |                  | 2.834.893                | 325,7        |
|            | <b>Tổng cộng (A+B+C+D):</b>                     | <b>11.925.072</b> | <b>23.442.033</b> | <b>3.225.386</b> | <b>20.216.646</b>        | <b>196,6</b> |



Phụ lục II

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH THEO SẮC THUẾ NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số 08/BC-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung                               | Dự toán   |             |              |               | Quyết toán         |            |             |              | So sánh quyết toán/dự toán (%) |                    |         |             |              |               |                    |
|-----|----------------------------------------|-----------|-------------|--------------|---------------|--------------------|------------|-------------|--------------|--------------------------------|--------------------|---------|-------------|--------------|---------------|--------------------|
|     |                                        | Tổng số   | Khu vực DNN | Khu vực DTNN | Khu vực TNNQD | Các khoản thu khác | Tổng số    | Khu vực DNN | Khu vực DTNN | Khu vực TNNQD                  | Các khoản thu khác | Tổng số | Khu vực DNN | Khu vực DTNN | Khu vực TNNQD | Các khoản thu khác |
| A   | Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn    | 9.010.000 | 914.700     | 1.585.500    | 1.243.200     | 5.266.600          | 12.789.065 | 1.051.323   | 1.897.177    | 1.637.577                      | 8.202.989          | 141,9   | 114,9       | 119,7        | 131,7         | 155,8              |
| I   | Các khoản thu từ thuế                  | 7.307.400 | 914.700     | 1.585.500    | 1.243.200     | 3.564.000          | 8.700.274  | 1.050.414   | 1.897.168    | 1.631.974                      | 4.120.718          | 119,1   | 114,8       | 119,7        | 131,3         | 115,6              |
| 1   | Thuế giá trị gia tăng                  | 3.530.600 | 635.700     | 95.200       | 799.700       | 2.000.000          | 3.990.129  | 667.388     | 110.722      | 683.136                        | 2.528.884          | 113,0   | 105,0       | 116,3        | 85,4          |                    |
| a   | Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước     | 1.530.600 | 635.700     | 95.200       | 799.700       |                    | 1.461.245  | 667.388     | 110.722      | 683.136                        |                    | 95,5    | 105,0       | 116,3        | 85,4          |                    |
| b   | Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | 2.000.000 |             |              |               | 2.000.000          | 2.528.884  |             |              |                                | 2.528.884          | 126,4   |             |              |               | 126,4              |
| 2   | Thuế tiêu thu đặc biệt                 | 7.500     |             |              | 7.500         |                    | 12.487     | 3           |              | 12.472                         | 12                 | 166,5   |             |              | 166,3         |                    |
| 3   | Thuế xuất khẩu                         | 91.000    |             |              |               | 91.000             | 89.116     |             |              |                                | 89.116             | 97,9    |             |              |               | 97,9               |
| 4   | Thuế nhập khẩu                         | 155.000   |             |              |               | 155.000            | 94.778     |             |              |                                | 94.778             | 61,1    |             |              |               | 61,1               |
| 5   | Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 1.696.000 | 70.000      | 1.490.000    | 136.000       |                    | 2.114.601  | 107.169     | 1.785.958    | 221.474                        |                    | 124,7   | 153,1       |              |               |                    |
| 6   | Thuế tài nguyên                        | 509.300   | 209.000     | 300          | 300.000       |                    | 991.109    | 275.846     | 480          | 714.782                        |                    | 194,6   | 132,0       |              |               |                    |
| 7   | Thuế thu nhập người có thu nhập cao    | 800.000   |             |              |               | 800.000            | 938.085    |             |              |                                | 938.085            | 117,3   |             |              |               | 117,3              |
| 8   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp           | 1.000     |             |              |               | 1.000              | 1.674      |             |              |                                | 1.674              | 167,4   |             |              |               | 167,4              |
| 9   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp       | 13.000    |             |              |               | 13.000             | 15.111     |             |              |                                | 15.111             | 116,2   |             |              |               | 116,2              |
| 10  | Thuế môn bài                           |           |             |              |               |                    | 125        | 7           | 8            | 110                            |                    |         |             |              |               |                    |
| 11  | Thuế bảo vệ môi trường                 | 504.000   |             |              |               | 504.000            | 453.059    |             |              |                                | 453.059            | 89,9    |             |              |               | 89,9               |
| II  | Các khoản phí, lệ phí                  | 520.000   |             |              |               | 520.000            | 517.699    |             |              |                                | 517.699            | 99,6    |             |              |               | 99,6               |
| 1   | Lệ phí trước bạ                        | 350.000   |             |              |               | 350.000            | 331.516    |             |              |                                | 331.516            | 94,7    |             |              |               | 94,7               |
| 2   | Các khoản phí, lệ phí                  | 170.000   |             |              |               | 170.000            | 186.183    |             |              |                                | 186.183            | 109,5   |             |              |               | 109,5              |
| III | Các khoản thu khác còn lại             | 1.182.600 |             |              |               | 1.182.600          | 3.511.325  | 909         | 8            | 5.603                          | 3.504.805          | 296,9   |             |              |               | 296,4              |
| 1   | Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước        | 313.000   |             |              |               | 313.000            | 524.536    |             | 0            |                                | 524.536            | 167,6   |             |              |               | 167,6              |
| 2   | Thu cấp quyền sử dụng đất              | 650.000   |             |              |               | 650.000            | 2.504.731  |             |              |                                | 2.504.731          | 385,3   |             |              |               | 385,3              |
| 3   | Thu tiền bán, thuê nhà thuộc sở hữu NN | 3.000     |             |              |               | 3.000              | 734        |             |              |                                | 734                | 24,5    |             |              |               | 24,5               |
| 4   | Thu tại xã                             | 9.000     |             |              |               | 9.000              | 16.209     |             |              |                                | 16.209             | 180,1   |             |              |               | 180,1              |
| 5   | Thu khác                               | 96.000    |             |              |               | 96.000             | 226.059    | 909         | 8            | 5.603                          | 219.539            | 235,5   |             |              |               | 228,7              |
| 6   | Thu từ nguồn xổ số kiến thiết          | 10.000    |             |              |               | 10.000             | 10.681     |             |              |                                | 10.681             | 106,8   |             |              |               | 106,8              |
| 7   | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản     | 101.600   |             |              |               | 101.600            | 228.375    |             |              |                                | 228.375            | 224,8   |             |              |               | 224,8              |
| IV  | Thu các khoản huy động đóng góp        |           |             |              |               |                    | 59.766     |             |              |                                | 59.766             |         |             |              |               |                    |
| B   | Thu kết dư ngân sách năm trước         |           |             |              |               |                    | 51.582     |             |              |                                | 51.582             |         |             |              |               |                    |
| C   | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp      | 6.351.600 | 914.700     | 1.585.500    | 1.243.200     | 2.608.200          | 9.563.679  | 1.049.962   | 1.896.855    | 1.636.510                      | 4.980.352          | 150,6   | 114,8       | 119,6        | 131,6         | 190,9              |



**Phụ lục III**  
**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2017 TỈNH THÁI NGUYÊN**  
 (Kèm theo Báo cáo số: *283* /BC-UBND ngày *09* /11/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                                   | Dự toán           | Quyết toán        | So sánh (%)  |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------|
|            |                                                                                            | 1                 | 2                 | 3=2/1        |
|            | <b>Tổng chi ngân sách địa phương (A+ B + C):</b>                                           | <b>13.016.049</b> | <b>20.113.205</b> | <b>154,5</b> |
| <b>A</b>   | <b>Chi trong cân đối</b>                                                                   | <b>10.196.861</b> | <b>14.504.532</b> | <b>142,2</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                               | <b>1.642.580</b>  | <b>4.151.092</b>  | <b>252,7</b> |
| 1          | Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn tập trung                                              | 650.210           | 1.012.348         | 155,7        |
| 2          | Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn tiền đất, thuê đất                              | 732.000           | 3.038.226         | 415,1        |
|            | <i>Trong đó: Trích quỹ phát triển đất</i>                                                  | <i>42.000</i>     | <i>107.839</i>    | <i>256,8</i> |
| 3          | Chi đầu tư từ nguồn đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng                                        | 0                 | 59.766            |              |
| 4          | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                   | 10.000            | 10.000            | 100,0        |
| 5          | Chi từ nguồn bội chi                                                                       | 244.370           | 24.751            | 10,1         |
| 6          | Chi hỗ trợ các doanh nghiệp công ích                                                       | 6.000             | 6.000             | 100,0        |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                    | <b>6.973.496</b>  | <b>7.754.753</b>  | <b>111,2</b> |
| 1          | Chi quốc phòng                                                                             | 100.850           | 136.828           | 135,7        |
| 2          | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                      | 47.875            | 59.532            | 124,3        |
| 3          | Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                         | 2.924.972         | 2.941.136         | 100,6        |
| 4          | Chi Khoa học và công nghệ                                                                  | 26.469            | 27.227            | 102,9        |
| 5          | Chi Y tế, dân số và gia đình                                                               | 819.013           | 989.558           | 120,8        |
| 6          | Chi Văn hóa thông tin                                                                      | 93.831            | 106.119           | 113,1        |
| 7          | Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                     | 62.426            | 68.311            | 109,4        |
| 8          | Chi Thể dục thể thao                                                                       | 30.000            | 32.633            | 108,8        |
| 9          | Chi Bảo vệ môi trường                                                                      | 306.912           | 309.946           | 101,0        |
| 10         | Chi các hoạt động kinh tế                                                                  | 807.044           | 880.756           | 109,1        |
| 11         | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                             | 1.414.045         | 1.682.282         | 119,0        |
| 12         | Chi Bảo đảm xã hội                                                                         | 285.434           | 383.411           | 134,3        |
| 13         | Chi khác ngân sách                                                                         | 54.625            | 137.015           | 250,8        |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                  | <b>169.700</b>    |                   |              |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                    | <b>1.000</b>      | <b>1.000</b>      | <b>100,0</b> |
| <b>V</b>   | <b>Chi chuyển nguồn và tiền thực hiện cải cách tiền lương</b>                              | <b>539.570</b>    | <b>1.766.138</b>  | <b>327,3</b> |
| <b>VI</b>  | <b>Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135, một số mục tiêu nhiệm vụ khác</b> | <b>870.515</b>    | <b>831.550</b>    | <b>95,5</b>  |
| 1          | Chương trình mục tiêu quốc gia                                                             | 265.975           | 269.380           | 101,3        |
| 2          | Một số chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ khác                                               | 604.540           | 562.170           | 93,0         |
| <b>B</b>   | <b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>                                                  | <b>2.819.188</b>  | <b>4.975.673</b>  | <b>176,5</b> |
| <b>C</b>   | <b>Chi trả nợ gốc</b>                                                                      |                   | <b>633.000</b>    |              |

**Phụ lục IV**

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017**

(Kèm theo Báo cáo số: *283* /BC-UBND ngày *09*/11/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT         | Nội dung                                                                                   | Dự toán           | Quyết toán        | So sánh (%)  |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------|
|             |                                                                                            | <i>1</i>          | <i>2</i>          | <i>3=2/1</i> |
| <b>A</b>    | <b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>                                            | <b>9.010.000</b>  | <b>12.789.065</b> | <b>141,9</b> |
| 1           | Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)                                                      | 6.760.000         | 10.011.163        | 148,1        |
| 2           | Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu                                                                | 2.250.000         | 2.718.135         | 120,8        |
| 3           | Thu quản lý qua ngân sách                                                                  |                   | 59.766            |              |
| <b>B</b>    | <b>Thu ngân sách địa phương</b>                                                            | <b>9.266.672</b>  | <b>20.216.646</b> | <b>218,2</b> |
| 1           | Thu NSDP hưởng theo phân cấp                                                               | 6.351.600         | 9.563.679         | 150,6        |
| -           | <i>Các khoản thu NSDP hưởng 100%</i>                                                       | <i>6.351.600</i>  | <i>9.503.913</i>  | <i>149,6</i> |
| -           | <i>Thu quản lý qua ngân sách</i>                                                           |                   | <i>59.766</i>     |              |
| 2           | Thu chuyển giao ngân sách các cấp                                                          | <b>2.915.072</b>  | 8.418.147         | 288,8        |
|             | <i>Bổ sung cân đối</i>                                                                     | <i>2.044.557</i>  | <i>5.583.254</i>  | <i>273,1</i> |
|             | <i>Bổ sung có mục tiêu</i>                                                                 | <i>870.515</i>    | <i>2.834.893</i>  | <i>325,7</i> |
| 3           | Thu chuyển nguồn                                                                           |                   | 2.183.239         |              |
| 4           | Kết dư ngân sách                                                                           |                   | 51.582            |              |
| 5           | Thu huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước                            |                   |                   |              |
| <b>C</b>    | <b>Chi ngân sách địa phương</b>                                                            | <b>13.016.049</b> | <b>20.113.205</b> | <b>154,5</b> |
|             | <i>Trong đó: chi ngân sách địa phương không bao gồm chi từ nguồn bội chi</i>               | <i>12.771.679</i> | <i>20.088.454</i> | <i>157,3</i> |
| <b>I</b>    | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                               | <b>1.642.580</b>  | <b>4.151.092</b>  | <b>252,7</b> |
| 1           | Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn tập trung                                              | 650.210           | 1.012.348         | 155,7        |
| 2           | Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn tiền đất                                        | 732.000           | 3.038.226         | 415,1        |
| 3           | Chi đầu tư từ nguồn đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng                                        |                   | 59.766            |              |
| 4           | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                   | 10.000            | 10.000            | 100,0        |
| 5           | Chi từ nguồn bội chi                                                                       | 244.370           | 24.751            | 10,1         |
| 6           | Chi hỗ trợ các doanh nghiệp công ích                                                       | 6.000             | 6.000             | 100,0        |
| <b>II</b>   | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                    | <b>6.973.496</b>  | <b>7.754.753</b>  | <b>111,2</b> |
| <b>III</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                    | <b>1.000</b>      | <b>1.000</b>      | <b>100,0</b> |
| <b>IV</b>   | <b>Chi dự phòng</b>                                                                        | <b>169.700</b>    |                   |              |
| <b>V</b>    | <b>Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135, một số mục tiêu nhiệm vụ khác</b> | <b>870.515</b>    | <b>831.550</b>    | <b>95,5</b>  |
| <b>VI</b>   | <b>Chi chuyển nguồn và tiền thực hiện cải cách tiền lương</b>                              | <b>539.570</b>    | <b>1.766.138</b>  | <b>327,3</b> |
| <b>VII</b>  | <b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>                                                  | <b>2.819.188</b>  | <b>4.975.673</b>  | <b>176,5</b> |
| <b>VIII</b> | <b>Chi trả nợ gốc</b>                                                                      |                   | <b>633.000</b>    |              |

**Phụ lục V**

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU,  
DỰ ÁN, MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC NĂM 2017**  
(Kèm theo Báo cáo số: 283 /BC-UBND ngày 27 /11/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                                                                               | Dự toán | Trong đó |            |               |          | Quyết toán | Trong đó   |               |            |           |               |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|------------|---------------|----------|------------|------------|---------------|------------|-----------|---------------|--|
|     |                                                                                                        |         | Cấp tỉnh | Trong đó   |               | Cấp tỉnh |            | Trong đó   |               |            | Cấp huyện | Trong đó      |  |
|     |                                                                                                        |         |          | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp |          |            | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp | Vốn đầu tư |           | Vốn sự nghiệp |  |
|     |                                                                                                        |         |          |            |               |          |            |            |               |            |           |               |  |
|     | Tổng số:                                                                                               | 870.515 | 870.515  | 794.640    | 75.875        | 831.550  | 604.374    | 572.947    | 31.980        | 227.176    | 183.283   | 43.893        |  |
| A   | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                                                                     | 265.975 | 265.975  | 205.274    | 60.701        | 269.380  | 42.205     | 20.999     | 21.206        | 227.176    | 183.283   | 43.893        |  |
| 1   | CTMTQG giảm nghèo                                                                                      | 124.675 | 124.675  | 94.274     | 30.401        | 124.948  | 17.802     | 14.416     | 3.386         | 107.145    | 78.705    | 28.440        |  |
| 2   | CTMTQG nông thôn mới                                                                                   | 141.300 | 141.300  | 111.000    | 30.300        | 144.433  | 24.402     | 6.583      | 17.819        | 120.030    | 104.578   | 15.452        |  |
| B   | Bổ sung có mục tiêu các chương trình, dự án                                                            | 604.540 | 604.540  | 589.366    | 15.174        | 562.170  | 562.170    | 551.948    | 10.774        |            |           |               |  |
| I   | Vốn xây dựng cơ bản                                                                                    | 589.366 | 589.366  | 589.366    |               | 551.948  | 551.948    | 551.948    |               |            |           |               |  |
| *   | Vốn nước ngoài                                                                                         | 276.801 | 276.801  | 276.801    |               | 235.580  | 235.580    | 235.580    |               |            |           |               |  |
| *   | Vốn trong nước                                                                                         | 312.565 | 312.565  | 312.565    | 312.565       | 316.368  | 316.368    | 316.368    |               |            |           |               |  |
| 1   | Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                      | 101.393 | 101.393  | 101.393    |               | 128.077  | 128.077    | 128.077    |               |            |           |               |  |
| 2   | Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển và hệ thống sông                                       |         |          |            |               | 6.096    | 6.096      | 6.096      |               |            |           |               |  |
| 3   | Hỗ trợ hạ tầng du lịch                                                                                 | 6.827   | 6.827    | 6.827      |               | 6.707    | 6.707      | 6.707      |               |            |           |               |  |
| 4   | Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững                                                   | 22.785  | 22.785   | 22.785     |               | 27.064   | 27.064     | 27.064     |               |            |           |               |  |
| 5   | Chương trình Tài cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư | 14.810  | 14.810   | 14.810     |               | 17.901   | 17.901     | 17.901     |               |            |           |               |  |
| 6   | Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội                                              | 6.000   | 6.000    | 6.000      |               | 9.419    | 9.419      | 9.419      |               |            |           |               |  |
| 7   | Chương trình cấp điện, miền núi và hải đảo                                                             | 5.696   | 5.696    | 5.696      |               | 9.053    | 9.053      | 9.053      |               |            |           |               |  |
| 8   | Hỗ trợ vốn đối ứng ODA các tỉnh khó khăn                                                               | 139.105 | 139.105  | 139.105    |               | 92.974   | 92.974     | 92.974     |               |            |           |               |  |
| 9   | Chương trình quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm                                                | 15.949  | 15.949   | 15.949     |               | 19.076   | 19.076     | 19.076     |               |            |           |               |  |
| II  | Vốn sự nghiệp                                                                                          | 15.174  | 15.174   |            | 15.174        | 10.222   | 10.222     |            | 10.774        |            |           |               |  |
| 1   | Vốn ngoài nước                                                                                         | 4.400   | 4.400    |            | 4.400         |          |            |            |               |            |           |               |  |

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                                     | Dự toán | Trong đó |            |               | Quyết toán | Trong đó |            |               |        |           |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------|----------|------------|---------------|------------|----------|------------|---------------|--------|-----------|
|     |                                                              |         | Cấp tỉnh | Trong đó   |               |            | Cấp tỉnh | Trong đó   |               |        | Cấp huyện |
|     |                                                              |         |          | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp |            |          | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp |        |           |
|     |                                                              |         |          |            |               |            |          |            |               |        |           |
| 2   | Đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp | 222     |          |            | 222           | 222        |          |            |               |        |           |
| 3   | Kinh phí chuẩn bị động viên                                  | 10.000  | 10.000   |            |               | 10.000     |          |            |               | 10.000 |           |
| 4   | Chính sách trợ giúp pháp lý theo QĐ 32/2016/QĐ-TTg           | 552     | 552      |            |               | 552        |          |            |               | 552    |           |

**Phụ lục VI**  
**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2017**  
 (Kèm theo Báo cáo số: 283 /BC-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT       | Nội dung                                                                        | Dự toán          | Quyết toán        | So sánh (%)   |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|---------------|
|           |                                                                                 | 1                | 2                 | 3-2/1         |
| <b>A</b>  | <b>Ngân sách cấp tỉnh</b>                                                       |                  |                   |               |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</b>                                             | <b>7.831.879</b> | <b>10.476.810</b> | <b>133,77</b> |
| 1         | Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp                                      | 4.368.620        | 5.494.703         | 125,78        |
| -         | Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%                                     | 4.368.620        | 5.494.703         | 125,78        |
| 2         | Bổ sung từ ngân sách Trung ương                                                 | 2.915.072        | 3.442.474         | 118,09        |
| 3         | Thu kết dư                                                                      |                  | 536               |               |
| 4         | Thu chuyển nguồn                                                                | 548.187          | 1.539.096         |               |
| <b>II</b> | <b>Chi ngân sách cấp tỉnh</b>                                                   | <b>8.076.249</b> | <b>10.498.030</b> | <b>129,99</b> |
|           | <i>Trong đó: Chi ngân sách tỉnh không bao gồm chi từ nguồn bội chi</i>          | <i>7.831.879</i> | <i>10.473.279</i> |               |
| 1         | Chi thuộc nhiệm vụ chi ngân sách tỉnh (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới) | 5.257.061        | 6.188.478         | 117,72        |
| 2         | Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh                       | 2.819.188        | 3.676.552         | 130,41        |
| -         | Bổ sung cân đối                                                                 | 2.819.188        | 2.819.188         | 100,00        |
| -         | Bổ sung có mục tiêu                                                             | 0                | 857.364           |               |
| 3         | Chi trả nợ gốc                                                                  |                  | 633.000           |               |
| <b>B</b>  | <b>Ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh</b>                            |                  |                   |               |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh</b>                  | <b>4.880.533</b> | <b>8.440.716</b>  | <b>172,95</b> |
| 1         | Thu ngân sách hưởng theo phân cấp                                               | 1.982.980        | 4.068.975         | 205,19        |
| -         | Ngân sách địa phương được hưởng theo tỷ lệ phân cấp                             | 1.982.980        | 4.009.209         | 202,18        |
| -         | Thu từ nguồn huy động đóng góp                                                  |                  | 59.766            |               |
| 2         | Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh                                               | 2.819.188        | 3.676.552         | 130,41        |
| -         | Bổ sung cân đối                                                                 | 2.819.188        | 2.819.188         | 100,00        |
| -         | Bổ sung có mục tiêu                                                             |                  | 857.364           |               |
| 3         | Thu kết dư                                                                      |                  | 51.046            |               |
| 4         | Thu chuyển nguồn                                                                | 78.365           | 644.143           |               |
| <b>II</b> | <b>Chi ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh</b>                        | <b>4.880.533</b> | <b>8.316.054</b>  | <b>170,39</b> |



**Phụ lục VII**

**QUYẾT TOÁN CHI BỎ SÙNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**  
**CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2017**  
*(Kèm theo Báo cáo số: 283 /BC-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Huyện, thành phố, thị xã<br>thuộc tỉnh | Dự toán   |                    |                        | Quyết toán |                    |                        | So sánh<br>quyết toán/<br>dự toán (%) |
|-----|----------------------------------------|-----------|--------------------|------------------------|------------|--------------------|------------------------|---------------------------------------|
|     |                                        | Tổng số   | Bao gồm            |                        | Tổng số    | Bao gồm            |                        |                                       |
|     |                                        |           | Bổ sung<br>cân đối | Bổ sung<br>có mục tiêu |            | Bổ sung<br>cân đối | Bổ sung<br>có mục tiêu |                                       |
|     |                                        | 1         | 2                  | 3                      | 4          | 5                  | 6                      | 7=4/1                                 |
|     | Tổng số:                               | 2.819.188 | 2.819.188          | 0                      | 3.676.552  | 2.819.188          | 857.364                | 130                                   |
| 1   | Thành phố Thái Nguyên                  | 89.359    | 89.359             |                        | 151.528    | 89.359             | 62.169                 | 170                                   |
| 2   | Thành phố Sông Công                    | 128.100   | 128.100            |                        | 162.176    | 128.100            | 34.076                 | 127                                   |
| 3   | Thị xã Phổ Yên                         | 288.902   | 288.902            |                        | 372.973    | 288.902            | 84.071                 | 129                                   |
| 4   | Huyện Đại Từ                           | 489.742   | 489.742            |                        | 633.881    | 489.742            | 144.139                | 129                                   |
| 5   | Huyện Định Hóa                         | 450.412   | 450.412            |                        | 567.999    | 450.412            | 117.587                | 126                                   |
| 6   | Huyện Đồng Hỷ                          | 317.208   | 317.208            |                        | 427.474    | 317.208            | 110.266                | 135                                   |
| 7   | Huyện Phú Bình                         | 390.262   | 390.262            |                        | 530.110    | 390.262            | 139.847                | 136                                   |
| 8   | Huyện Phú Lương                        | 299.951   | 299.951            |                        | 365.889    | 299.951            | 65.938                 | 122                                   |
| 9   | Huyện Võ Nhai                          | 365.252   | 365.252            |                        | 464.523    | 365.252            | 99.271                 | 127                                   |

**CÁN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017 TỈNH THAI NGUYÊN**  
(Kèm theo Báo cáo số: **283** /BC-UBND ngày **09** /11/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT      | Phân thu                             | Tổng số           | Thu NS tỉnh       | Thu NS huyện     | Thu NS xã        | STT      | Phân chi                                              | Tổng số           | Chi NS tỉnh       | Chi NS huyện     | Chi NS xã        |
|----------|--------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|------------------|----------|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|------------------|
|          | 1                                    | 2                 | 3                 | 4                | 5                |          | 6                                                     | 7                 | 8                 | 9                | 10               |
|          | <b>Tổng số thu</b>                   | <b>20.216.646</b> | <b>10.476.810</b> | <b>8.204.408</b> | <b>1.535.429</b> |          | <b>Tổng số chi</b>                                    | <b>20.113.205</b> | <b>10.498.030</b> | <b>8.117.884</b> | <b>1.497.291</b> |
|          |                                      |                   |                   |                  |                  |          | <i>Tổng số chi không bao gồm chi từ nguồn bội chi</i> | <b>20.088.454</b> | <b>10.473.279</b> | <b>8.117.884</b> | <b>1.497.291</b> |
| <b>A</b> | <b>Tổng số thu cân đối ngân sách</b> | <b>20.216.646</b> | <b>10.476.810</b> | <b>8.204.408</b> | <b>1.535.429</b> | <b>A</b> | <b>Tổng số chi cân đối ngân sách</b>                  | <b>19.480.205</b> | <b>9.865.030</b>  | <b>8.117.884</b> | <b>1.497.291</b> |
| 1        | Các khoản thu NSDP hưởng 100%        | 9.563.678         | 5.494.703         | 3.903.489        | 165.487          | 1        | Chi đầu tư phát triển                                 | 4.151.092         | 1.195.535         | 2.643.600        | 311.956          |
| 2        | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % |                   |                   |                  |                  | 2        | Chi thường xuyên                                      | 7.754.753         | 3.127.670         | 3.673.516        | 953.568          |
| 3        | Thu từ quỹ dự trữ tài chính          |                   |                   |                  |                  | 3        | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                      | 1.000             | 1.000             |                  |                  |
| 4        | Thu kết dư năm trước                 | 51.582            | 536               | 31.891           | 19.155           | 4        | Chi chương trình MTQG, hỗ trợ có mục tiêu             | 831.550           | 604.374           | 44.372           | 182.804          |
| 5        | Thu chuyển nguồn từ năm trước sang   | 2.183.239         | 1.539.096         | 592.476          | 51.666           | 5        | Chi chuyển nguồn sang năm sau                         | 1.766.138         | 1.259.899         | 457.276          | 48.963           |
| 6        | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên    | 8.418.147         | 3.442.474         | 3.676.552        | 1.299.121        | 6        | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới                    | 4.975.673         | 3.676.552         | 1.299.121        |                  |
|          | Tr. đó: - Bổ sung cân đối ngân sách  | 5.583.254         | 2.044.557         | 2.819.188        | 719.509          | B        | Chi trả nợ gốc                                        | <b>633.000</b>    | <b>633.000</b>    |                  |                  |
|          | - Bổ sung có mục tiêu                | 2.834.893         | 1.397.917         | 857.364          | 579.612          |          |                                                       |                   |                   |                  |                  |
| -        | Kết dư ngân sách năm quyết toán      | 128.192           | 3.531             | 86.524           | 38.138           |          |                                                       |                   |                   |                  |                  |
| -        | Bội chi                              | 24.751            | 24.751            |                  |                  |          |                                                       |                   |                   |                  |                  |

**Phụ lục IX**  
**BÁO CÁO THỰC HIỆN KINH PHÍ DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2017**  
 (Kèm theo Báo cáo số: *283* /BC-UBND ngày *09*/11/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT      | Nội dung                                                                                                              | Số tiền       |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>A</b> | <b>Tổng nguồn dự phòng 2017</b>                                                                                       | <b>75.000</b> |
|          | Dự phòng giao trong dự toán đầu năm                                                                                   | 75.000        |
| <b>B</b> | <b>Đã phân bổ sử dụng và quyết toán</b>                                                                               | <b>60.848</b> |
| 1        | Kinh phí mua vắc xin, hóa chất, vật tư và hỗ trợ công tác phòng chống dịch cúm gia cầm                                | 2.200         |
| 2        | Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ huyện Đại Từ và TP Sông Công                                                      | 5.000         |
| 3        | Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ huyện Đại Từ và TP Sông Công                                                      | 5.000         |
| 4        | Kinh phí hỗ trợ giá giống khoai tây vụ đông                                                                           | 2.115         |
| 5        | Kinh phí khắc phục, xử lý chống thấm, rò rỉ nước tại đập chính Hồ Núi Cốc                                             | 20.000        |
| 6        | Kinh phí thực hiện Dự án Kè chống sạt lở bờ sông bảo vệ khu dân cư tại các vị trí xóm Soi 2, xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình | 12.000        |
| 7        | Kinh phí sửa chữa đường ĐT266 đoạn qua KCN Diêm Thụy                                                                  | 1.000         |
| 8        | Kinh phí hỗ trợ hoạt động của các tổ chức cơ sở Đảng theo Quyết định số 99                                            | 4.381         |
| 9        | Kinh phí khắc phục bão lũ                                                                                             | 3.000         |
| 10       | Kinh phí hỗ trợ TP Thái Nguyên thực hiện đề án điều chỉnh địa giới hành chính năm 2017                                | 2.000         |
| 11       | Kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt                                                                  | 4.000         |
| 12       | Kinh phí hỗ trợ in biên lai phí đường bộ                                                                              | 152           |
| <b>C</b> | <b>Dự phòng còn lại chuyển 2018</b>                                                                                   | <b>14.152</b> |
|          | Đã chi chuyển nguồn                                                                                                   | 14.152        |



# Phụ lục X

## TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số: *288* /BC-UBND ngày *29* /11/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT  | Tên quỹ                                 | Số dư nguồn<br>đến ngày<br>31/12/2016 | Kế hoạch năm 2017         |                      |                                           |                                  |                           | Thực hiện năm 2017 |                                           |                                  |          |  | Số dư nguồn<br>đến<br>31/12/2017 |
|------|-----------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------------------------------|----------------------------------|----------|--|----------------------------------|
|      |                                         |                                       | Nguồn vốn PS trong<br>năm |                      | Tổng sử<br>dụng<br>nguồn vốn<br>trong năm | Chênh lệch<br>nguồn<br>trong năm | Nguồn vốn PS<br>trong năm |                    | Tổng sử<br>dụng<br>nguồn vốn<br>trong năm | Chênh lệch<br>nguồn<br>trong năm |          |  |                                  |
|      |                                         |                                       | Tổng số                   | Hỗ trợ<br>từ<br>NSDP |                                           |                                  | Tổng số                   | Hỗ trợ từ<br>NSDP  |                                           |                                  |          |  |                                  |
| 4    | B                                       | 1                                     | 2                         | 3                    | 4                                         | 5=2-4                            | 6                         | 7                  | 8                                         | 9=6-8                            | 10=1+6-8 |  |                                  |
| 1    | Quỹ Nạn nhân chất độc da cam            | 1.348                                 | 1.079                     | 0                    | 1.299                                     | -220                             | 1.079                     |                    | 1.299                                     | -220                             | 1.128    |  |                                  |
| 2    | Quỹ Bảo trì đường bộ                    | 12.904                                | 26.000                    |                      | 38.000                                    | -12.000                          | 27.681                    |                    | 39.585                                    | -11.904                          | 1.000    |  |                                  |
| 3    | Quỹ Bảo vệ môi trường                   | 28.537                                | 3.000                     | 3.000                | 9.084                                     | -6.084                           | 3.000                     | 3.000              | 6.437                                     | -3.437                           | 25.100   |  |                                  |
| 4    | Quỹ Vì người nghèo                      | 3.061                                 | 3.230                     |                      | 1.741                                     | 1.489                            | 3.230                     |                    | 1.741                                     | 1.489                            | 4.550    |  |                                  |
| 5    | Quỹ Cứu trợ                             | 4.832                                 | 4.615                     |                      | 4.815                                     | -200                             | 4.615                     |                    | 4.815                                     | -200                             | 4.631    |  |                                  |
| 6    | Quỹ Ngày lao động vì hạnh phúc trẻ em   | 557                                   | 1.000                     |                      | 950                                       | 50                               | 1.091                     |                    | 949                                       | 142                              | 698      |  |                                  |
| 7    | Quỹ Dền ơn đáp nghĩa                    | 604                                   | 619                       |                      | 619                                       |                                  | 620                       |                    | 961                                       | -342                             | 262      |  |                                  |
| 8    | Quỹ Nhân đạo                            | 674                                   | 396                       |                      | 453                                       | -57                              | 396                       |                    | 453                                       | -57                              | 617      |  |                                  |
| 9    | Quỹ Cứu trợ khẩn cấp                    | 1.251                                 | 66                        |                      | 136                                       | -70                              | 66                        |                    | 136                                       | -70                              | 1.181    |  |                                  |
| 10   | Quỹ Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi | 66                                    | 65                        |                      | 87                                        | -22                              | 65                        |                    | 87                                        | -22                              | 44       |  |                                  |
| 11   | Quỹ Quay vòng vốn vệ sinh môi trường    | 70                                    | 1.085                     |                      | 1.054                                     | 31                               | 1.085                     |                    | 1.054                                     | 31                               | 101      |  |                                  |
| 12   | Quỹ Misereor                            | 506                                   | 18                        |                      |                                           | 18                               | 18                        |                    |                                           | 18                               | 524      |  |                                  |
| 13   | Quỹ Hỗ trợ phụ nữ nghèo                 |                                       | 799                       |                      | 664                                       | 135                              | 799                       |                    | 664                                       | 135                              | 135      |  |                                  |
| 14   | Quỹ Kế hoạch nhỏ                        | 87                                    | 91                        |                      | 15                                        | 76                               | 91                        |                    | 15                                        | 76                               | 163      |  |                                  |
| 15   | Quỹ Hỗ trợ nông dân                     | 12.320                                | 3.000                     | 3.000                | 15.230                                    | -12.230                          | 3.000                     | 3.000              | 15.230                                    | -12.230                          | 900      |  |                                  |
| 16   | Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ    | 1.603                                 | 17.000                    | 17.000               | 18.484                                    | -1.484                           | 17.000                    | 17.000             | 18.484                                    | -1.484                           | 119      |  |                                  |
| 17   | Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng           | 4.617                                 | 3.073                     | 826                  | 6.936                                     | 754                              | 5.566                     | 1.072              | 5.566                                     | 0                                | 4.617    |  |                                  |
| Cộng |                                         | 73.036                                | 65.136                    | 23.826               | 99.567                                    | -29.814                          | 69.402                    | 24.072             | 97.477                                    | -28.075                          | 44.961   |  |                                  |



Số: /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày tháng 12 năm 2018

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2017**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 09/11/2018 của UBND tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2017; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIII tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2017, cụ thể như sau:

| STT        | Nội dung                                                          | Số tiền (đồng)            |
|------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>                   | <b>12.789.065.113.343</b> |
| <b>II</b>  | <b>Tổng thu ngân sách địa phương</b>                              | <b>20.216.646.427.100</b> |
| 1          | Thu ngân sách tỉnh                                                | 10.476.809.615.644        |
|            | <i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương</i>              | <i>3.442.474.311.030</i>  |
| 2          | Thu ngân sách huyện                                               | 8.204.407.915.890         |
|            | <i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh</i>                    | <i>3.676.551.844.965</i>  |
| 3          | Thu ngân sách xã                                                  | 1.535.428.895.566         |
|            | <i>Trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách huyện</i>                   | <i>1.299.121.008.801</i>  |
| <b>III</b> | <b>Tổng chi ngân sách địa phương</b>                              | <b>20.113.204.941.004</b> |
|            | <i>Trong đó: Tổng chi NSDP không bao gồm chi từ nguồn bội chi</i> | <i>20.088.453.934.825</i> |



|           |                                                       |                        |
|-----------|-------------------------------------------------------|------------------------|
| 1         | Chi ngân sách tỉnh                                    | 10.498.029.858.911     |
|           | <i>Chi NS tỉnh không bao gồm chi từ nguồn bội chi</i> | 10.473.278.852.732     |
|           | <i>Trong đó: Chi bổ sung cho ngân sách huyện</i>      | 3.676.551.844.965      |
| 2         | Chi ngân sách huyện                                   | 8.117.884.138.188      |
|           | <i>Trong đó: Chi bổ sung cho ngân sách xã</i>         | 1.299.121.008.801      |
| 3         | Chi ngân sách xã                                      | 1.497.290.943.905      |
| <b>IV</b> | <b>Kết dư ngân sách địa phương</b>                    | <b>128.192.492.275</b> |
| 1         | Kết dư ngân sách tỉnh                                 | 3.530.762.912          |
| 2         | Kết dư ngân sách huyện                                | 86.523.777.702         |
| 3         | Kết dư ngân sách xã                                   | 38.137.951.661         |

(Có các Phụ lục chi tiết kèm theo)

**Điều 2.** Số kết dư ngân sách tỉnh năm 2017 được trích 50% bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính của tỉnh, 50% còn lại ghi thu ngân sách năm 2018 và giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh lập dự toán sử dụng để thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2018 đúng mục đích.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên khóa XIII, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày     tháng 12 năm 2018./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (báo cáo);
- Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Bộ Tư pháp (kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- UB MTTQVN tỉnh Thái Nguyên;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Thái Nguyên;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực X;
- Các đại biểu HĐND tỉnh khoá XIII;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, UBND tỉnh;
- LĐ Văn phòng HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT.

#### **CHỦ TỊCH**

**Bùi Xuân Hòa**



**Phụ lục I**  
**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017 TỈNH THÁI NGUYÊN**  
 (Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | Chỉ tiêu                                        | Dự toán           | Quyết toán        | Trong đó         |                          | So sánh (%)  |
|------------|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|------------------|--------------------------|--------------|
|            |                                                 |                   |                   | Thu ngân sách TW | Thu ngân sách địa phương |              |
|            |                                                 | 1                 | 2                 | 3                | 4                        | 5=2/1        |
| <b>A</b>   | <b>Tổng thu trên địa bàn (I + II)</b>           | <b>9.010.000</b>  | <b>12.789.065</b> | <b>3.225.386</b> | <b>9.563.679</b>         | <b>141,9</b> |
| <b>I</b>   | <b>Thu cân đối ngân sách nhà nước (a+b)</b>     | <b>9.010.000</b>  | <b>12.729.299</b> | <b>3.225.386</b> | <b>9.503.913</b>         | <b>141,3</b> |
| <b>I.1</b> | <b>Thu nội địa</b>                              | <b>6.760.000</b>  | <b>10.011.163</b> | <b>507.251</b>   | <b>9.503.913</b>         | <b>148,1</b> |
| 1          | Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương quản lý | 860.000           | 993.945           | 1.361            | 992.584                  | 115,6        |
| 2          | Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương quản lý | 54.700            | 57.378            |                  | 57.378                   | 104,9        |
| 3          | Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài    | 1.585.500         | 1.897.177         | 321              | 1.896.855                | 119,7        |
| 4          | Thu từ khu vực tư nhân và ngoài quốc doanh      | 1.243.200         | 1.637.577         | 1.067            | 1.636.510                | 131,7        |
| 5          | Lệ phí trước bạ                                 | 350.000           | 331.516           |                  | 331.516                  | 94,7         |
| 6          | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                    | 1.000             | 1.674             |                  | 1.674                    | 167,4        |
| 7          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                | 13.000            | 15.111            |                  | 15.111                   | 116,2        |
| 8          | Thuế thu nhập cá nhân                           | 800.000           | 938.085           | 228              | 937.857                  | 117,3        |
| 9          | Thuế bảo vệ môi trường                          | 500.000           | 448.980           | 266.876          | 182.104                  | 89,8         |
| 10         | Thu phí và lệ phí                               | 170.000           | 186.183           | 21.786           | 164.398                  | 109,5        |
| 11         | Thu tiền sử dụng đất                            | 650.000           | 2.504.731         |                  | 2.504.731                | 385,3        |
| 12         | Thu tiền thuê mặt đất mặt nước                  | 313.000           | 524.536           | 127              | 524.409                  | 167,6        |
| 13         | Thu bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước     | 3.000             | 734               |                  | 734                      | 24,5         |
| 14         | Thu khác của ngân sách                          | 96.000            | 218.272           | 84.876           | 133.396                  | 227,4        |
| 15         | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản         | 101.600           | 228.375           | 130.609          | 97.766                   | 224,8        |
| 16         | Thu tại xã                                      | 9.000             | 16.209            |                  | 16.209                   | 180,1        |
| 17         | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết               | 10.000            | 10.681            |                  | 10.681                   | 106,8        |
| <b>I.2</b> | <b>Thu hoạt động xuất nhập khẩu</b>             | <b>2.250.000</b>  | <b>2.718.135</b>  | <b>2.718.135</b> |                          | <b>120,8</b> |
| <b>II</b>  | <b>Thu các khoản huy động đóng góp</b>          |                   | <b>59.766</b>     |                  | <b>59.766</b>            |              |
| <b>B</b>   | <b>Thu chuyển nguồn</b>                         |                   | <b>2.183.239</b>  |                  | <b>2.183.239</b>         |              |
| <b>C</b>   | <b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>           |                   | <b>51.582</b>     |                  | <b>51.582</b>            |              |
| <b>D</b>   | <b>Thu chuyển giao ngân sách</b>                | <b>2.915.072</b>  | <b>8.418.147</b>  |                  | <b>8.418.147</b>         | <b>288,8</b> |
| 1          | Bổ sung cân đối                                 | 2.044.557         | 5.583.254         |                  | 5.583.254                | 273,1        |
| 2          | Bổ sung có mục tiêu                             | 870.515           | 2.834.893         |                  | 2.834.893                | 325,7        |
|            | <b>Tổng cộng (A+B+C+D):</b>                     | <b>11.925.072</b> | <b>23.442.033</b> | <b>3.225.386</b> | <b>20.216.646</b>        | <b>196,6</b> |



**Phụ lục II**

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH THEO SẮC THUẾ NĂM 2017**

(Kèm theo Nghị quyết số: **NQ-HDND** ngày **1/2/2018** của **HDND** tỉnh **Thái Nguyên**)

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Nội dung                               | Dự toán   |             |              |               | Quyết toán         |            |             |              | So sánh quyết toán/dự toán (%) |                    |         |             |              |               |                    |
|-----|----------------------------------------|-----------|-------------|--------------|---------------|--------------------|------------|-------------|--------------|--------------------------------|--------------------|---------|-------------|--------------|---------------|--------------------|
|     |                                        | Tổng số   | Khu vực DNN | Khu vực DTNN | Khu vực TNNQD | Các khoản thu khác | Tổng số    | Khu vực DNN | Khu vực DTNN | Khu vực TNNQD                  | Các khoản thu khác | Tổng số | Khu vực DNN | Khu vực DTNN | Khu vực TNNQD | Các khoản thu khác |
| A   | Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn    | 9.010.000 | 914.700     | 1.585.500    | 1.243.200     | 5.266.600          | 12.789.065 | 1.051.323   | 1.897.177    | 1.637.577                      | 8.202.989          | 141,9   | 114,9       | 119,7        | 131,7         | 155,8              |
| I   | Các khoản thu từ thuế                  | 7.307.400 | 914.700     | 1.585.500    | 1.243.200     | 3.564.000          | 8.700.274  | 1.050.414   | 1.897.168    | 1.631.974                      | 4.120.718          | 119,1   | 114,8       | 119,7        | 131,3         | 115,6              |
| 1   | Thuế giá trị gia tăng                  | 3.530.600 | 635.700     | 95.200       | 799.700       | 2.000.000          | 3.990.129  | 667.388     | 110.722      | 683.136                        | 2.528.884          | 113,0   | 105,0       | 116,3        | 85,4          |                    |
| a   | Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước     | 1.530.600 | 635.700     | 95.200       | 799.700       |                    | 1.461.245  | 667.388     | 110.722      |                                |                    | 95,5    | 105,0       | 116,3        | 85,4          |                    |
| b   | Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | 2.000.000 |             |              |               | 2.000.000          | 2.528.884  |             |              |                                | 2.528.884          | 126,4   |             |              |               | 126,4              |
| 2   | Thuế tiêu thụ đặc biệt                 | 7.500     |             |              | 7.500         |                    | 12.487     | 3           |              | 12.472                         | 12                 | 166,5   |             |              | 166,3         |                    |
| 3   | Thuế xuất khẩu                         | 91.000    |             |              |               | 91.000             | 89.116     |             |              |                                | 89.116             | 97,9    |             |              |               | 97,9               |
| 4   | Thuế nhập khẩu                         | 155.000   |             |              |               | 155.000            | 94.778     |             |              |                                | 94.778             | 61,1    |             |              |               | 61,1               |
| 5   | Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 1.606.000 | 70.000      | 1.490.000    | 136.000       |                    | 2.114.601  | 107.169     | 1.785.958    | 221.474                        |                    | 124,7   | 153,1       |              |               |                    |
| 6   | Thuế tài nguyên                        | 509.300   | 209.000     | 300          | 300.000       |                    | 991.109    | 275.846     | 480          | 714.782                        |                    | 194,6   | 132,0       |              |               |                    |
| 7   | Thuế thu nhập người có thu nhập cao    | 800.000   |             |              |               | 800.000            | 938.085    |             |              |                                | 938.085            | 117,3   |             |              |               | 117,3              |
| 8   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp           | 1.000     |             |              |               | 1.000              | 1.674      |             |              |                                | 1.674              | 167,4   |             |              |               | 167,4              |
| 9   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp       | 13.000    |             |              |               | 13.000             | 15.111     |             |              |                                | 15.111             | 116,2   |             |              |               | 116,2              |
| 10  | Thuế môn bài                           |           |             |              |               |                    | 125        | 7           | 8            | 110                            |                    |         |             |              |               |                    |
| 11  | Thuế bảo vệ môi trường                 | 504.000   |             |              |               | 504.000            | 453.059    |             |              |                                | 453.059            | 89,9    |             |              |               | 89,9               |
| II  | Các khoản phí, lệ phí                  | 520.000   |             |              |               | 520.000            | 517.699    |             |              |                                | 517.699            | 99,6    |             |              |               | 99,6               |
| 1   | Lệ phí trước bạ                        | 350.000   |             |              |               | 350.000            | 331.516    |             |              |                                | 331.516            | 94,7    |             |              |               | 94,7               |
| 2   | Các khoản phí, lệ phí                  | 170.000   |             |              |               | 170.000            | 186.183    |             |              |                                | 186.183            | 109,5   |             |              |               | 109,5              |
| III | Các khoản thu khác còn lại             | 1.182.600 |             |              |               | 1.182.600          | 3.511.325  | 909         | 8            | 5.603                          | 3.504.805          | 296,9   |             |              |               | 296,4              |
| 1   | Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước        | 313.000   |             |              |               | 313.000            | 524.536    |             | 0            |                                | 524.536            | 167,6   |             |              |               | 167,6              |
| 2   | Thu cấp quyền sử dụng đất              | 650.000   |             |              |               | 650.000            | 2.504.731  |             |              |                                | 2.504.731          | 385,3   |             |              |               | 385,3              |
| 3   | Thu tiền bán, thuê nhà thuộc sở hữu NN | 3.000     |             |              |               | 3.000              | 734        |             |              |                                | 734                | 24,5    |             |              |               | 24,5               |
| 4   | Thu tại xã                             | 9.000     |             |              |               | 9.000              | 16.209     |             |              |                                | 16.209             | 180,1   |             |              |               | 180,1              |
| 5   | Thu khác                               | 96.000    |             |              |               | 96.000             | 226.059    | 909         | 8            | 5.603                          | 219.539            | 225,5   |             |              |               | 228,7              |
| 6   | Thu từ nguồn xổ số kiến thiết          | 10.000    |             |              |               | 10.000             | 10.681     |             |              |                                | 10.681             | 106,8   |             |              |               | 106,8              |
| 7   | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản     | 101.600   |             |              |               | 101.600            | 228.375    |             |              |                                | 228.375            | 224,8   |             |              |               | 224,8              |
| IV  | Thu các khoản huy động đóng góp        |           |             |              |               |                    | 59.766     |             |              |                                | 59.766             |         |             |              |               |                    |
| B   | Thu kết dư ngân sách năm trước         |           |             |              |               |                    | 51.582     |             |              |                                | 51.582             |         |             |              |               |                    |
| C   | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp      | 6.351.600 | 914.700     | 1.585.500    | 1.243.200     | 2.608.200          | 9.563.679  | 1.049.962   | 1.896.855    | 1.636.510                      | 4.980.352          | 150,6   | 114,8       | 119,6        | 131,6         | 190,9              |



**Phụ lục III**  
**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2017 TỈNH THÁI NGUYÊN**  
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                                   | Dự toán           | Quyết toán        | So sánh (%)  |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------|
|            |                                                                                            | 1                 | 2                 | 3=2/1        |
|            | <b>Tổng chi ngân sách địa phương (A+ B + C):</b>                                           | <b>13.016.049</b> | <b>20.113.205</b> | <b>154,5</b> |
| <b>A</b>   | <b>Chi trong cân đối</b>                                                                   | <b>10.196.861</b> | <b>14.504.532</b> | <b>142,2</b> |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                               | <b>1.642.580</b>  | <b>4.151.092</b>  | <b>252,7</b> |
| 1          | Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn tập trung                                              | 650.210           | 1.012.348         | 155,7        |
| 2          | Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn tiền đất, thuê đất                              | 732.000           | 3.038.226         | 415,1        |
|            | <i>Trong đó: Trích quỹ phát triển đất</i>                                                  | <i>42.000</i>     | <i>107.839</i>    | <i>256,8</i> |
| 3          | Chi đầu tư từ nguồn đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng                                        | 0                 | 59.766            |              |
| 4          | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                   | 10.000            | 10.000            | 100,0        |
| 5          | Chi từ nguồn bội chi                                                                       | 244.370           | 24.751            | 10,1         |
| 6          | Chi hỗ trợ các doanh nghiệp công ích                                                       | 6.000             | 6.000             | 100,0        |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                    | <b>6.973.496</b>  | <b>7.754.753</b>  | <b>111,2</b> |
| 1          | Chi quốc phòng                                                                             | 100.850           | 136.828           | 135,7        |
| 2          | Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội                                                      | 47.875            | 59.532            | 124,3        |
| 3          | Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                         | 2.924.972         | 2.941.136         | 100,6        |
| 4          | Chi Khoa học và công nghệ                                                                  | 26.469            | 27.227            | 102,9        |
| 5          | Chi Y tế, dân số và gia đình                                                               | 819.013           | 989.558           | 120,8        |
| 6          | Chi Văn hóa thông tin                                                                      | 93.831            | 106.119           | 113,1        |
| 7          | Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                     | 62.426            | 68.311            | 109,4        |
| 8          | Chi Thể dục thể thao                                                                       | 30.000            | 32.633            | 108,8        |
| 9          | Chi Bảo vệ môi trường                                                                      | 306.912           | 309.946           | 101,0        |
| 10         | Chi các hoạt động kinh tế                                                                  | 807.044           | 880.756           | 109,1        |
| 11         | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                             | 1.414.045         | 1.682.282         | 119,0        |
| 12         | Chi Bảo đảm xã hội                                                                         | 285.434           | 383.411           | 134,3        |
| 13         | Chi khác ngân sách                                                                         | 54.625            | 137.015           | 250,8        |
| <b>III</b> | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                  | <b>169.700</b>    |                   |              |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                    | <b>1.000</b>      | <b>1.000</b>      | <b>100,0</b> |
| <b>V</b>   | <b>Chi chuyển nguồn và tiền thực hiện cải cách tiền lương</b>                              | <b>539.570</b>    | <b>1.766.138</b>  | <b>327,3</b> |
| <b>VI</b>  | <b>Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135, một số mục tiêu nhiệm vụ khác</b> | <b>870.515</b>    | <b>831.550</b>    | <b>95,5</b>  |
| 1          | Chương trình mục tiêu quốc gia                                                             | 265.975           | 269.380           | 101,3        |
| 2          | Một số chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ khác                                               | 604.540           | 562.170           | 93,0         |
| <b>B</b>   | <b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>                                                  | <b>2.819.188</b>  | <b>4.975.673</b>  | <b>176,5</b> |
| <b>C</b>   | <b>Chi trả nợ gốc</b>                                                                      |                   | <b>633.000</b>    |              |

**Phụ lục IV**  
**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017**

(Kèm theo Nghị quyết số:        /NQ-HĐND ngày        /12/2018 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT         | Nội dung                                                                                   | Dự toán           | Quyết toán        | So sánh (%)  |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------|
|             |                                                                                            | 1                 | 2                 | 3=2/1        |
| <b>A</b>    | <b>Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>                                            | <b>9.010.000</b>  | <b>12.789.065</b> | <b>141,9</b> |
| 1           | Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)                                                      | 6.760.000         | 10.011.163        | 148,1        |
| 2           | Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu                                                                | 2.250.000         | 2.718.135         | 120,8        |
| 3           | Thu quản lý qua ngân sách                                                                  |                   | 59.766            |              |
| <b>B</b>    | <b>Thu ngân sách địa phương</b>                                                            | <b>9.266.672</b>  | <b>20.216.646</b> | <b>218,2</b> |
| 1           | Thu NSDP hưởng theo phân cấp                                                               | 6.351.600         | 9.563.679         | 150,6        |
| -           | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                                                              | 6.351.600         | 9.503.913         | 149,6        |
| -           | Thu quản lý qua ngân sách                                                                  |                   | 59.766            |              |
| 2           | Thu chuyển giao ngân sách các cấp                                                          | <b>2.915.072</b>  | 8.418.147         | 288,8        |
|             | Bổ sung cân đối                                                                            | 2.044.557         | 5.583.254         | 273,1        |
|             | Bổ sung có mục tiêu                                                                        | 870.515           | 2.834.893         | 325,7        |
| 3           | Thu chuyển nguồn                                                                           |                   | 2.183.239         |              |
| 4           | Kết dư ngân sách                                                                           |                   | 51.582            |              |
| 5           | Thu huy động đầu tư theo Khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước                            |                   |                   |              |
| <b>C</b>    | <b>Chi ngân sách địa phương</b>                                                            | <b>13.016.049</b> | <b>20.113.205</b> | <b>154,5</b> |
|             | Trong đó: chi ngân sách địa phương không bao gồm chi từ nguồn bội chi                      | 12.771.679        | 20.088.454        | 157,3        |
| <b>I</b>    | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                               | <b>1.642.580</b>  | <b>4.151.092</b>  | <b>252,7</b> |
| 1           | Chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn tập trung                                              | 650.210           | 1.012.348         | 155,7        |
| 2           | Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn tiền đất                                        | 732.000           | 3.038.226         | 415,1        |
| 3           | Chi đầu tư từ nguồn đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng                                        |                   | 59.766            |              |
| 4           | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                   | 10.000            | 10.000            | 100,0        |
| 5           | Chi từ nguồn bội chi                                                                       | 244.370           | 24.751            | 10,1         |
| 6           | Chi hỗ trợ các doanh nghiệp công ích                                                       | 6.000             | 6.000             | 100,0        |
| <b>II</b>   | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                    | <b>6.973.496</b>  | <b>7.754.753</b>  | <b>111,2</b> |
| <b>III</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                    | <b>1.000</b>      | <b>1.000</b>      | <b>100,0</b> |
| <b>IV</b>   | <b>Chi dự phòng</b>                                                                        | <b>169.700</b>    |                   |              |
| <b>V</b>    | <b>Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135, một số mục tiêu nhiệm vụ khác</b> | <b>870.515</b>    | <b>831.550</b>    | <b>95,5</b>  |
| <b>VI</b>   | <b>Chi chuyển nguồn và tiền thực hiện cải cách tiền lương</b>                              | <b>539.570</b>    | <b>1.766.138</b>  | <b>327,3</b> |
| <b>VII</b>  | <b>Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới</b>                                                  | <b>2.819.188</b>  | <b>4.975.673</b>  | <b>176,5</b> |
| <b>VIII</b> | <b>Chi trả nợ gốc</b>                                                                      |                   | <b>633.000</b>    |              |

**Phụ lục V**

**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU,  
DỰ ÁN, MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC NĂM 2017**

*(Kèm theo Nghị quyết số:*

*/NQ-HĐND ngày*

*/12/2018 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Nội dung                                                                                               | Dự toán | Trong đó |            |               |          | Quyết toán | Trong đó   |               |            |           |               |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|------------|---------------|----------|------------|------------|---------------|------------|-----------|---------------|--|
|     |                                                                                                        |         | Cấp tỉnh | Trong đó   |               | Cấp tỉnh |            | Trong đó   |               |            | Cấp huyện | Trong đó      |  |
|     |                                                                                                        |         |          | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp |          |            | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp | Vốn đầu tư |           | Vốn sự nghiệp |  |
|     |                                                                                                        |         |          |            |               |          |            |            |               |            |           |               |  |
|     | Tổng số:                                                                                               | 870.515 | 870.515  | 794.640    | 75.875        | 831.550  | 604.374    | 572.947    | 31.980        | 227.176    | 183.283   | 43.893        |  |
| A   | Chi Chương trình mục tiêu quốc gia                                                                     | 265.975 | 265.975  | 205.274    | 60.701        | 269.380  | 42.205     | 20.999     | 21.206        | 227.176    | 183.283   | 43.893        |  |
| 1   | CTMTQG giảm nghèo                                                                                      | 124.675 | 124.675  | 94.274     | 30.401        | 124.948  | 17.802     | 14.416     | 3.386         | 107.145    | 78.705    | 28.440        |  |
| 2   | CTMTQG nông thôn mới                                                                                   | 141.300 | 141.300  | 111.000    | 30.300        | 144.433  | 24.402     | 6.583      | 17.819        | 120.030    | 104.578   | 15.452        |  |
| B   | Bổ sung có mục tiêu các chương trình, dự án                                                            | 604.540 | 604.540  | 589.366    | 15.174        | 562.170  | 562.170    | 551.948    | 10.774        |            |           |               |  |
| I   | Vốn xây dựng cơ bản                                                                                    | 589.366 | 589.366  | 589.366    |               | 551.948  | 551.948    | 551.948    |               |            |           |               |  |
| *   | Vốn nước ngoài                                                                                         | 276.801 | 276.801  | 276.801    |               | 235.580  | 235.580    | 235.580    |               |            |           |               |  |
| *   | Vốn trong nước                                                                                         | 312.565 | 312.565  | 312.565    | 312.565       | 316.368  | 316.368    | 316.368    |               |            |           |               |  |
| 1   | Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các vùng                                                      | 101.393 | 101.393  | 101.393    |               | 128.077  | 128.077    | 128.077    |               |            |           |               |  |
| 2   | Chương trình củng cố, nâng cấp hệ thống đê biển và hệ thống sông                                       |         |          |            |               | 6.096    | 6.096      | 6.096      |               |            |           |               |  |
| 3   | Hỗ trợ hạ tầng du lịch                                                                                 | 6.827   | 6.827    | 6.827      |               | 6.707    | 6.707      | 6.707      |               |            |           |               |  |
| 4   | Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững                                                   | 22.785  | 22.785   | 22.785     |               | 27.064   | 27.064     | 27.064     |               |            |           |               |  |
| 5   | Chương trình Tài cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư | 14.810  | 14.810   | 14.810     |               | 17.901   | 17.901     | 17.901     |               |            |           |               |  |
| 6   | Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội                                              | 6.000   | 6.000    | 6.000      |               | 9.419    | 9.419      | 9.419      |               |            |           |               |  |
| 7   | Chương trình cấp điện, miền núi và hải đảo                                                             | 5.696   | 5.696    | 5.696      |               | 9.053    | 9.053      | 9.053      |               |            |           |               |  |
| 8   | Hỗ trợ vốn đối ứng ODA các tỉnh khó khăn                                                               | 139.105 | 139.105  | 139.105    |               | 92.974   | 92.974     | 92.974     |               |            |           |               |  |
| 9   | Chương trình quốc phòng an ninh trên địa bàn trọng điểm                                                | 15.949  | 15.949   | 15.949     |               | 19.076   | 19.076     | 19.076     |               |            |           |               |  |
| II  | Vốn sự nghiệp                                                                                          | 15.174  | 15.174   |            | 15.174        | 10.222   | 10.222     |            | 10.774        |            |           |               |  |
| 1   | Vốn ngoài nước                                                                                         | 4.400   | 4.400    |            | 4.400         |          |            |            |               |            |           |               |  |

| STT | Nội dung                                                     | Dự toán | Trong đó |            |               | Quyết toán | Trong đó |            |               |           |            |               |
|-----|--------------------------------------------------------------|---------|----------|------------|---------------|------------|----------|------------|---------------|-----------|------------|---------------|
|     |                                                              |         | Cấp tỉnh | Trong đó   |               |            | Cấp tỉnh | Trong đó   |               | Cấp huyện | Trong đó   |               |
|     |                                                              |         |          | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp |            |          | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp |           |            |               |
|     |                                                              |         |          |            |               |            |          |            |               |           | Vốn đầu tư | Vốn sự nghiệp |
| 2   | Dề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp | 222     |          | 222        | 222           |            | 222      |            |               |           |            |               |
| 3   | Kinh phí chuẩn bị động viên                                  | 10.000  | 10.000   |            | 10.000        | 10.000     |          | 10.000     |               |           |            |               |
| 4   | Chỉnh sách trợ giúp pháp lý theo QĐ 32/2016/QĐ-TTg           | 552     | 552      |            | 552           |            |          |            |               | 552       |            |               |

**Phụ lục VI**  
**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2017**  
 (Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT       | Nội dung                                                                        | Dự toán          | Quyết toán        | So sánh (%)   |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|---------------|
|           |                                                                                 | 1                | 2                 | 3=2/1         |
| <b>A</b>  | <b>Ngân sách cấp tỉnh</b>                                                       |                  |                   |               |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</b>                                             | <b>7.831.879</b> | <b>10.476.810</b> | <b>133,77</b> |
| 1         | Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp                                      | 4.368.620        | 5.494.703         | 125,78        |
| -         | Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%                                     | 4.368.620        | 5.494.703         | 125,78        |
| 2         | Bổ sung từ ngân sách Trung ương                                                 | 2.915.072        | 3.442.474         | 118,09        |
| 3         | Thu kết dư                                                                      |                  | 536               |               |
| 4         | Thu chuyển nguồn                                                                | 548.187          | 1.539.096         |               |
| <b>II</b> | <b>Chi ngân sách cấp tỉnh</b>                                                   | <b>8.076.249</b> | <b>10.498.030</b> | <b>129,99</b> |
|           | <i>Trong đó: Chi ngân sách tỉnh không bao gồm chi từ nguồn bội chi</i>          | <i>7.831.879</i> | <i>10.473.279</i> |               |
| 1         | Chi thuộc nhiệm vụ chi ngân sách tỉnh (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới) | 5.257.061        | 6.188.478         | 117,72        |
| 2         | Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh                       | 2.819.188        | 3.676.552         | 130,41        |
| -         | Bổ sung cân đối                                                                 | 2.819.188        | 2.819.188         | 100,00        |
| -         | Bổ sung có mục tiêu                                                             | 0                | 857.364           |               |
| 3         | Chi trả nợ gốc                                                                  |                  | 633.000           |               |
| <b>B</b>  | <b>Ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh</b>                            |                  |                   |               |
| <b>I</b>  | <b>Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh</b>                  | <b>4.880.533</b> | <b>8.440.716</b>  | <b>172,95</b> |
| 1         | Thu ngân sách hưởng theo phân cấp                                               | 1.982.980        | 4.068.975         | 205,19        |
| -         | Ngân sách địa phương được hưởng theo tỷ lệ phân cấp                             | 1.982.980        | 4.009.209         | 202,18        |
| -         | Thu từ nguồn huy động đóng góp                                                  |                  | 59.766            |               |
| 2         | Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh                                               | 2.819.188        | 3.676.552         | 130,41        |
| -         | Bổ sung cân đối                                                                 | 2.819.188        | 2.819.188         | 100,00        |
| -         | Bổ sung có mục tiêu                                                             |                  | 857.364           |               |
| 3         | Thu kết dư                                                                      |                  | 51.046            |               |
| 4         | Thu chuyển nguồn                                                                | 78.365           | 644.143           |               |
| <b>II</b> | <b>Chi ngân sách huyện, thành phố, thị xã thuộc tỉnh</b>                        | <b>4.880.533</b> | <b>8.316.054</b>  | <b>170,39</b> |



**Phụ lục VII**

**QUYẾT TOÁN CHI BỎ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**

**CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ THUỘC TỈNH NĂM 2017**

(Kèm theo Nghị quyết số:        /NQ-HĐND ngày        /12/2018 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Huyện, thành phố, thị xã<br>thuộc tỉnh | Dự toán   |                    |                        | Quyết toán |                    |                        | So sánh<br>quyết toán/<br>dự toán (%) |
|-----|----------------------------------------|-----------|--------------------|------------------------|------------|--------------------|------------------------|---------------------------------------|
|     |                                        | Tổng số   | Bao gồm            |                        | Tổng số    | Bao gồm            |                        |                                       |
|     |                                        |           | Bổ sung<br>cân đối | Bổ sung<br>có mục tiêu |            | Bổ sung<br>cân đối | Bổ sung<br>có mục tiêu |                                       |
|     |                                        | 1         | 2                  | 3                      | 4          | 5                  | 6                      | 7=4/1                                 |
|     | <b>Tổng số:</b>                        | 2.819.188 | 2.819.188          | 0                      | 3.676.552  | 2.819.188          | 857.364                | 130                                   |
| 1   | Thành phố Thái Nguyên                  | 89.359    | 89.359             |                        | 151.528    | 89.359             | 62.169                 | 170                                   |
| 2   | Thành phố Sông Công                    | 128.100   | 128.100            |                        | 162.176    | 128.100            | 34.076                 | 127                                   |
| 3   | Thị xã Phổ Yên                         | 288.902   | 288.902            |                        | 372.973    | 288.902            | 84.071                 | 129                                   |
| 4   | Huyện Đại Từ                           | 489.742   | 489.742            |                        | 633.881    | 489.742            | 144.139                | 129                                   |
| 5   | Huyện Định Hóa                         | 450.412   | 450.412            |                        | 567.999    | 450.412            | 117.587                | 126                                   |
| 6   | Huyện Đồng Hỷ                          | 317.208   | 317.208            |                        | 427.474    | 317.208            | 110.266                | 135                                   |
| 7   | Huyện Phú Bình                         | 390.262   | 390.262            |                        | 530.110    | 390.262            | 139.847                | 136                                   |
| 8   | Huyện Phú Lương                        | 299.951   | 299.951            |                        | 365.889    | 299.951            | 65.938                 | 122                                   |
| 9   | Huyện Võ Nhai                          | 365.252   | 365.252            |                        | 464.523    | 365.252            | 99.271                 | 127                                   |

Phụ lục VIII

**CÁN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017 TỈNH THÁI NGUYÊN**

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | Phần thu                             | Tổng số    | Thu NS tỉnh | Thu NS huyện | Thu NS xã | STT | Phần chi                                       | Tổng số    | Chi NS tỉnh | Chi NS huyện | Chi NS xã |
|-----|--------------------------------------|------------|-------------|--------------|-----------|-----|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------|-----------|
|     | I                                    | 2          | 3           | 4            | 5         |     | 6                                              | 7          | 8           | 9            | 10        |
|     | Tổng số thu                          | 20.216.646 | 10.476.810  | 8.204.408    | 1.535.429 |     | Tổng số chi                                    | 20.113.205 | 10.498.030  | 8.117.884    | 1.497.291 |
|     |                                      |            |             |              |           |     | Tổng số chi không bao gồm chi từ nguồn bội chi | 20.088.454 | 10.473.279  | 8.117.884    | 1.497.291 |
| A   | Tổng số thu cân đối ngân sách        | 20.216.646 | 10.476.810  | 8.204.408    | 1.535.429 | A   | Tổng số chi cân đối ngân sách                  | 19.480.205 | 9.865.030   | 8.117.884    | 1.497.291 |
| 1   | Các khoản thu NSDP hưởng 100%        | 9.563.678  | 5.494.703   | 3.903.489    | 165.487   | 1   | Chi đầu tư phát triển                          | 4.151.092  | 1.195.535   | 2.643.600    | 311.956   |
| 2   | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % |            |             |              |           | 2   | Chi thường xuyên                               | 7.754.753  | 3.127.670   | 3.673.516    | 953.568   |
| 3   | Thu từ quỹ dự trữ tài chính          |            |             |              |           | 3   | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính               | 1.000      | 1.000       |              |           |
| 4   | Thu kết dư năm trước                 | 51.582     | 536         | 31.891       | 19.155    | 4   | Chi chương trình MTQG, hỗ trợ có mục tiêu      | 831.550    | 604.374     | 44.372       | 182.804   |
| 5   | Thu chuyển nguồn từ năm trước sang   | 2.183.239  | 1.539.096   | 592.476      | 51.666    | 5   | Chi chuyển nguồn sang năm sau                  | 1.766.138  | 1.259.899   | 457.276      | 48.963    |
| 6   | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên    | 8.418.147  | 3.442.474   | 3.676.552    | 1.299.121 | 6   | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới             | 4.975.673  | 3.676.552   | 1.299.121    |           |
|     | Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách   | 5.583.254  | 2.044.557   | 2.819.188    | 719.509   | B   | Chi trả nợ gốc                                 | 633.000    | 633.000     |              |           |
|     | - Bổ sung có mục tiêu                | 2.834.893  | 1.397.917   | 857.364      | 579.612   |     |                                                |            |             |              |           |
| -   | Kết dư ngân sách năm quyết toán      | 128.192    | 3.531       | 86.524       | 38.138    |     |                                                |            |             |              |           |
| -   | Bội chi                              | 24.751     | 24.751      |              |           |     |                                                |            |             |              |           |

**Phụ lục IX**  
**BÁO CÁO THỰC HIỆN KINH PHÍ DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2017**  
 (Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2018 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT      | Nội dung                                                                                                              | Số tiền       |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>A</b> | <b>Tổng nguồn dự phòng 2017</b>                                                                                       | <b>75.000</b> |
|          | Dự phòng giao trong dự toán đầu năm                                                                                   | 75.000        |
| <b>B</b> | <b>Đã phân bổ sử dụng và quyết toán</b>                                                                               | <b>60.848</b> |
| 1        | Kinh phí mua vắc xin, hóa chất, vật tư và hỗ trợ công tác phòng chống dịch cúm gia cầm                                | 2.200         |
| 2        | Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ huyện Đại Từ và TP Sông Công                                                      | 5.000         |
| 3        | Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ huyện Đại Từ và TP Sông Công                                                      | 5.000         |
| 4        | Kinh phí hỗ trợ giá giống khoai tây vụ đông                                                                           | 2.115         |
| 5        | Kinh phí khắc phục, xử lý chống thấm, rò rỉ nước tại đập chính Hồ Núi Cốc                                             | 20.000        |
| 6        | Kinh phí thực hiện Dự án Kè chống sạt lở bờ sông bảo vệ khu dân cư tại các vị trí xóm Soi 2, xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình | 12.000        |
| 7        | Kinh phí sửa chữa đường ĐT266 đoạn qua KCN Diêm Thụy                                                                  | 1.000         |
| 8        | Kinh phí hỗ trợ hoạt động của các tổ chức cơ sở Đảng theo Quyết định số 99                                            | 4.381         |
| 9        | Kinh phí khắc phục bão lũ                                                                                             | 3.000         |
| 10       | Kinh phí hỗ trợ TP Thái Nguyên thực hiện đề án điều chỉnh địa giới hành chính năm 2017                                | 2.000         |
| 11       | Kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt                                                                  | 4.000         |
| 12       | Kinh phí hỗ trợ in biên lai phí đường bộ                                                                              | 152           |
| <b>C</b> | <b>Dự phòng còn lại chuyển 2018</b>                                                                                   | <b>14.152</b> |
|          | Đã chi chuyển nguồn                                                                                                   | 14.152        |

